# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

## CTCP Khoáng sản Á Châu

| Ngày 30/06/2025 | 18,500 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **5.2%** | **16.3%** | **25.0%** |

**DT thuần**
*Q2/25*
**42.5**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 2.50| 6.3%
YoY: ▲ 1.80| 4.5%

**LN thuần**
*Q2/25*
**2.38**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.69| 40.9%
YoY: ▲ 0.03| 1.4%

**LN sau thuế**
*Q2/25*
**1.53**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.24| 18.3%
YoY: ▼0.09| -5.8%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q2/25*
**5.0%**
YoY: +/-▲ 0.6%

**ROE (TTM)**
*Q2/25*
**11.7%**
YoY: +/-▲ 0.5%

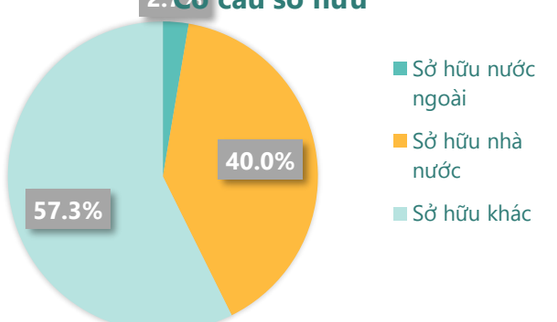
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 14,516 - 19,726 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 53 |
| Số lượng CPLH (CP) | 2,850,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 265 |
| Sở hữu nước ngoài | 2.7% |
| Beta | 0.58 |
| EPS | 2,077 |
| P/E | 8.9 |

**DT thuần**
*6T 2025*
**82.6**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 5.30| 6.9%

**LN thuần**
*6T 2025*
**4.07**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.03| -0.8%

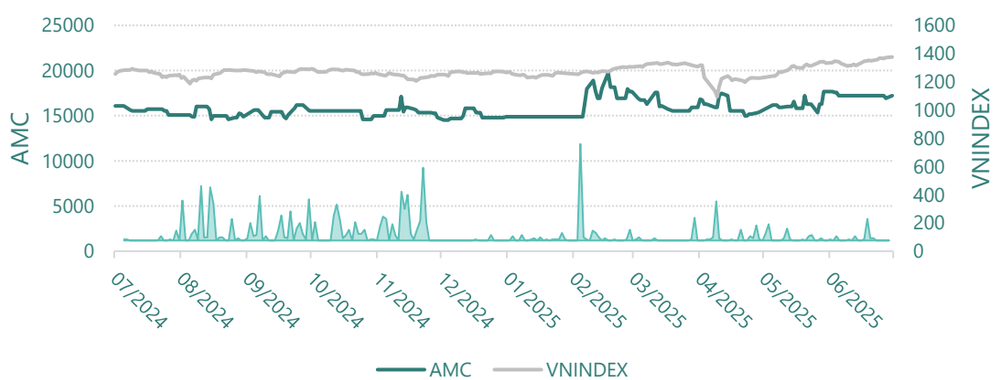
**LN sau thuế**
*6T 2025*
**2.82**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.26| -8.6%

### Cơ cấu sở hữu

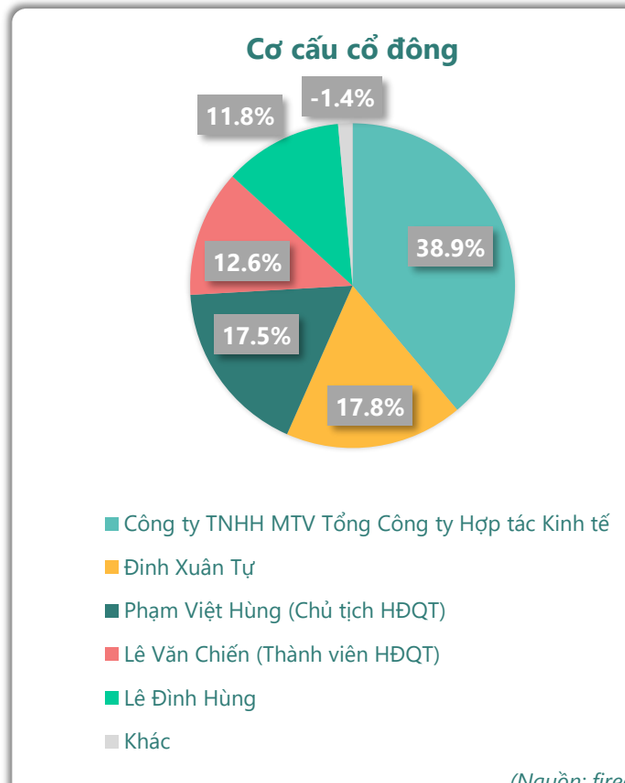



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



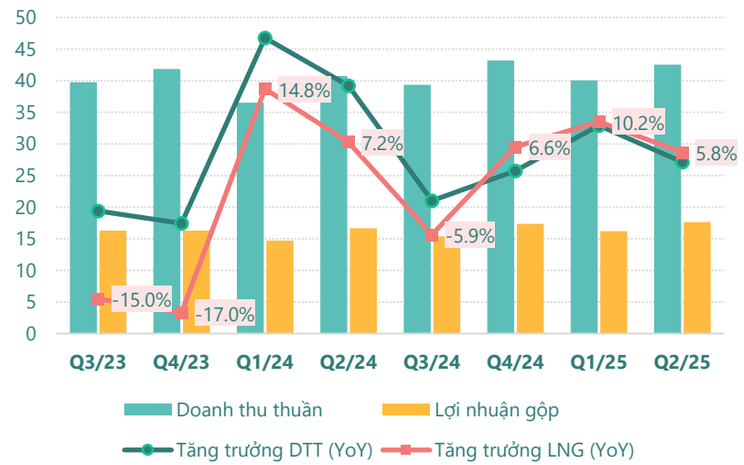

### Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

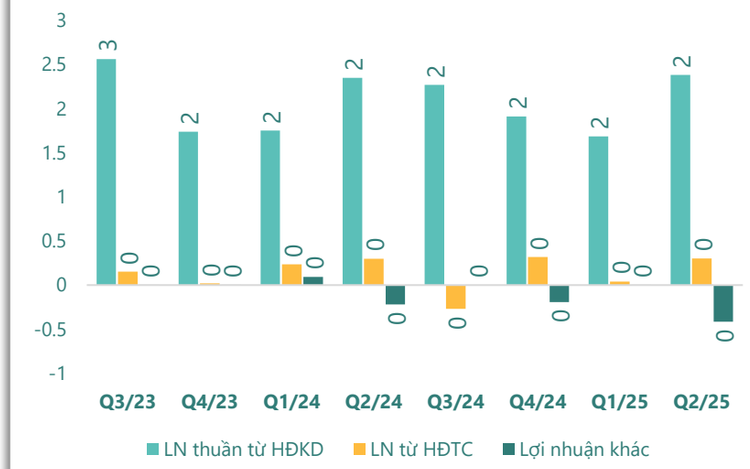
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



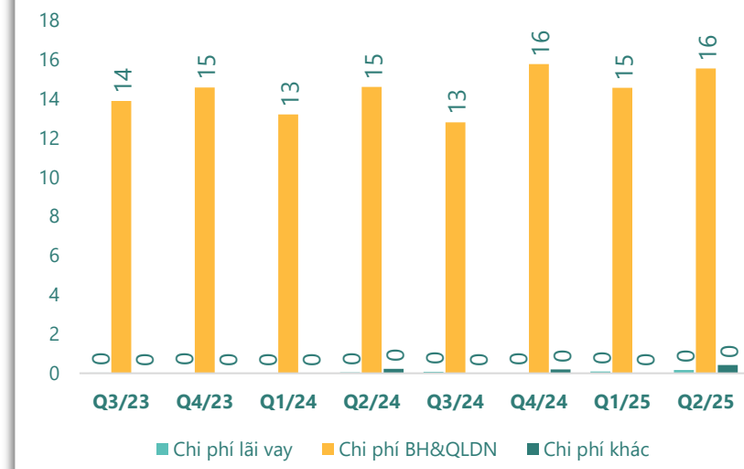

(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận



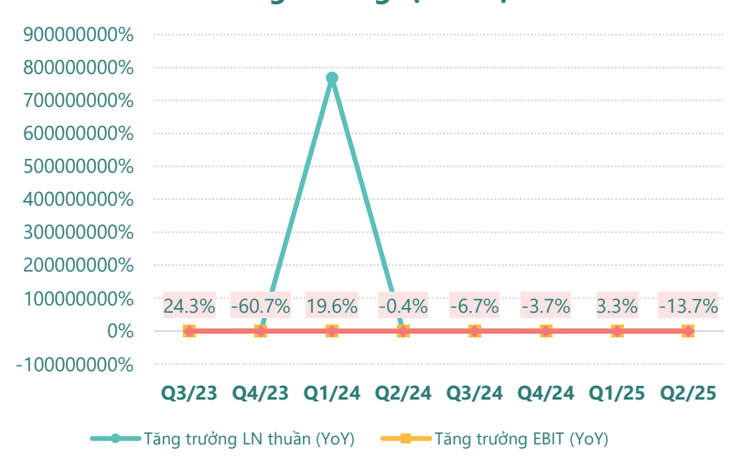

(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí



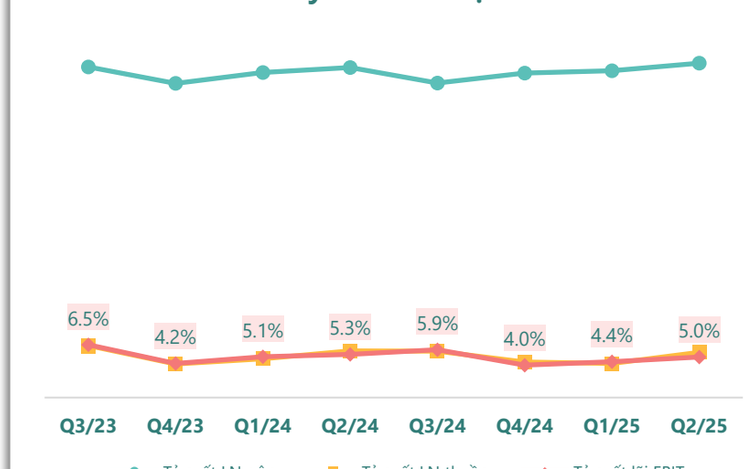

(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận



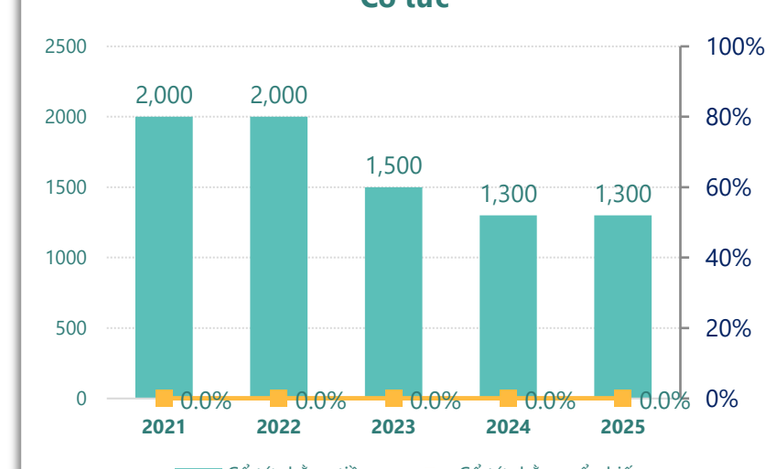

(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi




(Nguồn: fireant.vn)

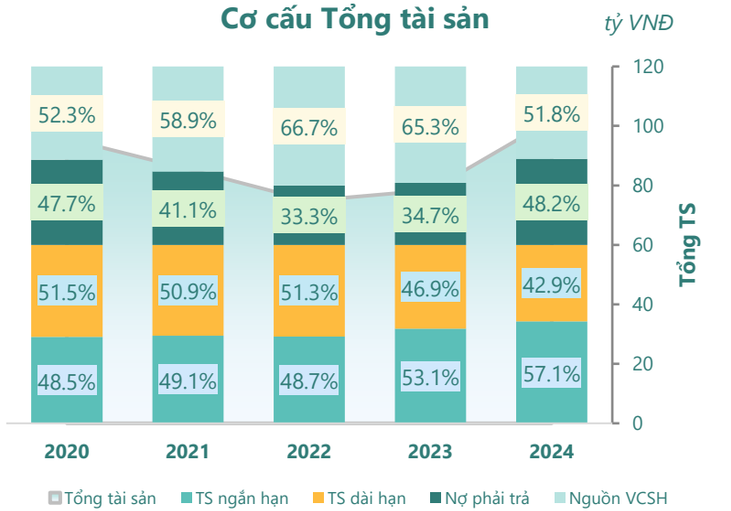
## Cổ tức




(Nguồn: fireant.vn)

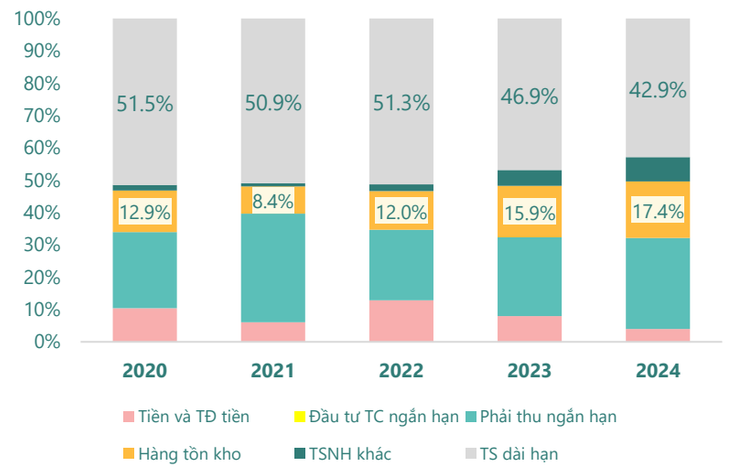
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



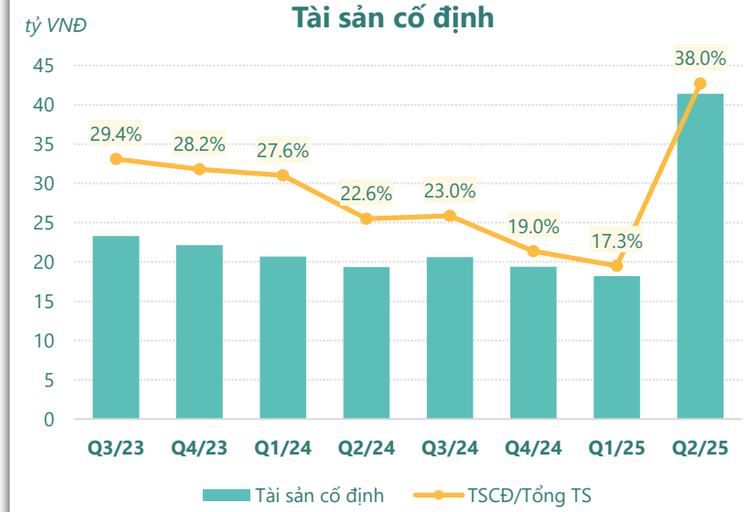

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



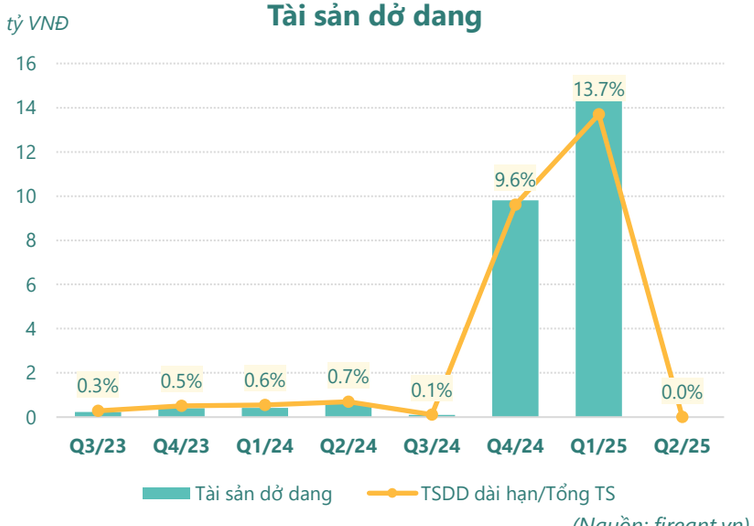

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



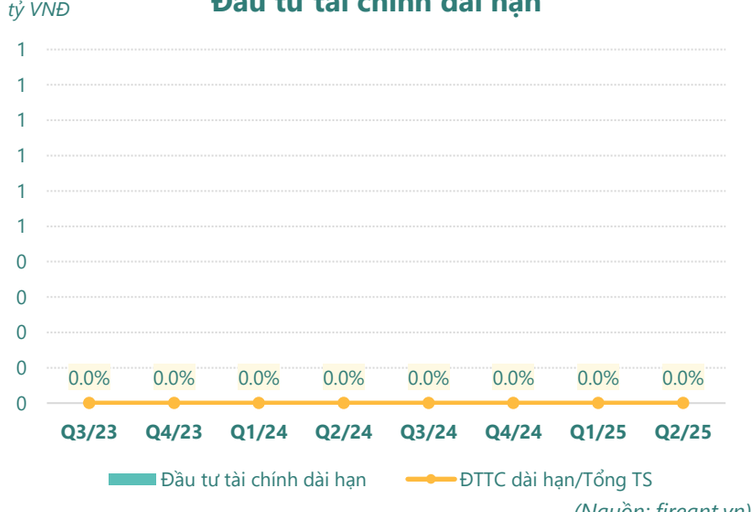

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



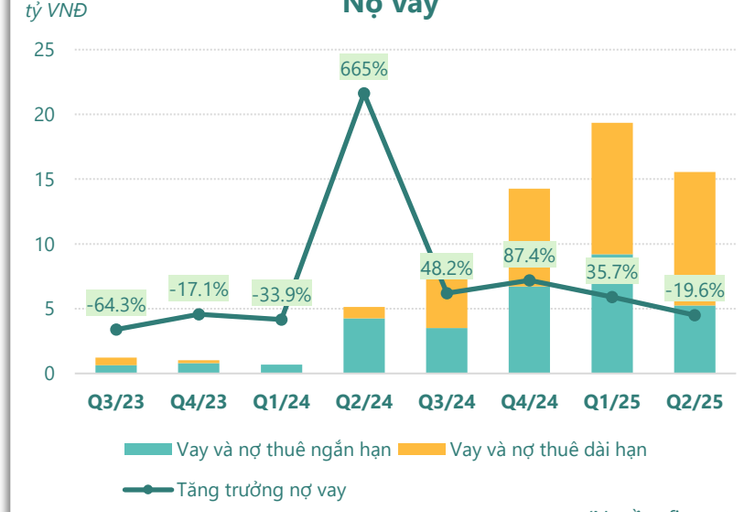

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

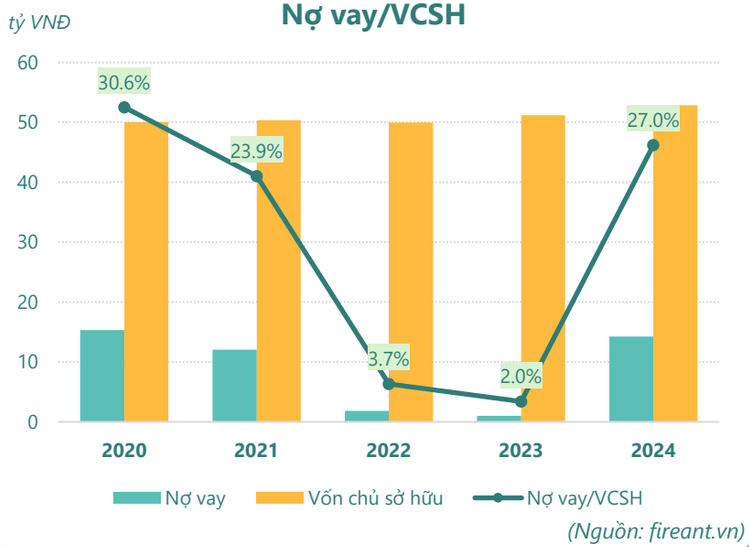
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

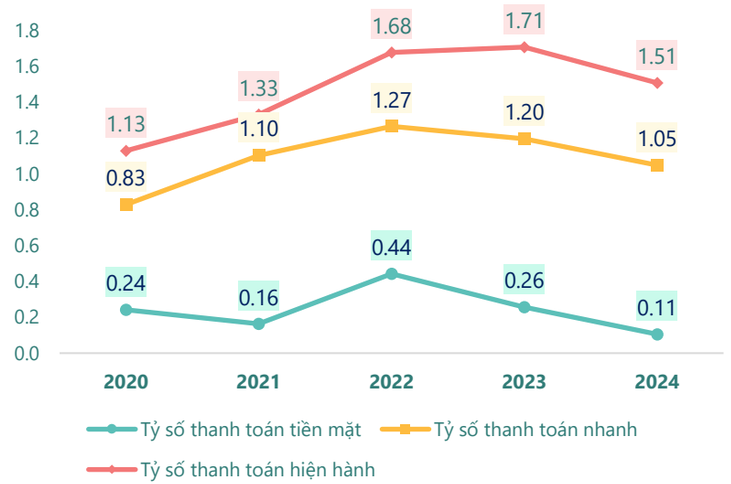
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



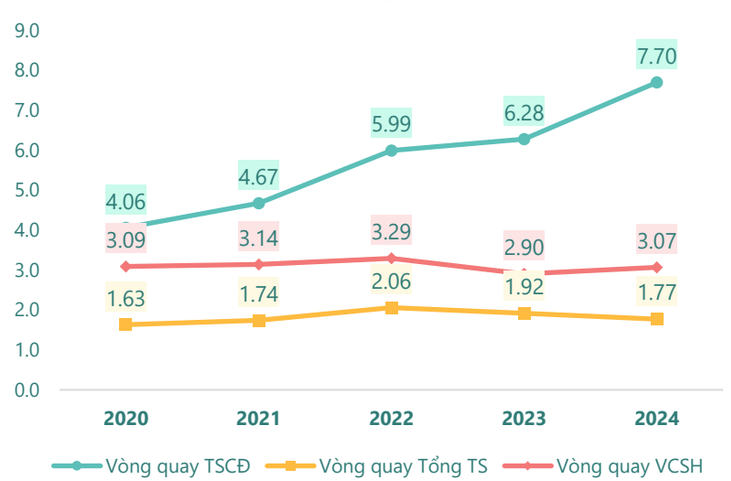

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



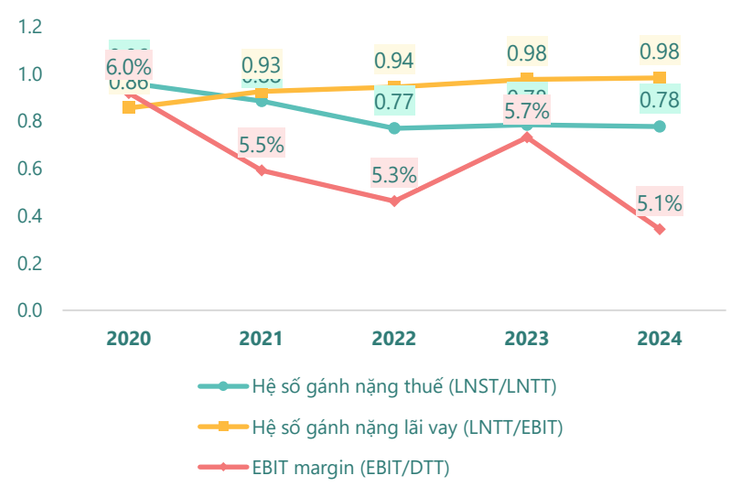

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



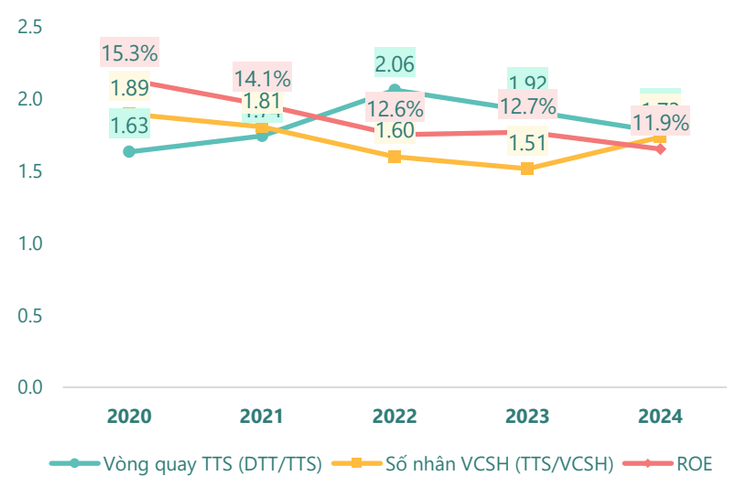

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



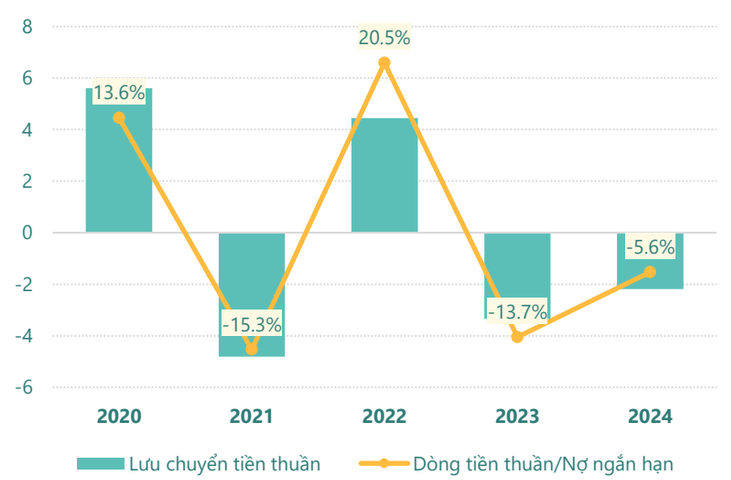

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **42.5** | **40.7** | **4.5%** | **82.6** | **77.3** | **6.9%** |
| Giá vốn hàng bán | 24.9 | 24.1 | 3.3% | 48.7 | 45.9 | 6.2% |
| **Lợi nhuận gộp** | 17.6 | 16.7 | 5.6% | 33.9 | 31.4 | 7.9% |
| Doanh thu HĐTC | 0.47 | 0.35 | 34.3% | 0.62 | 0.59 | 4.7% |
| Chi phí TC | 0.17 | 0.05 | 240% | 0.28 | 0.05 | 422% |
| **Chi phí lãi vay** | 0.17 | 0.05 | 234% | 0.26 | 0.05 | 406% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 13.0 | 12.2 | 6.7% | 24.8 | 23.4 | 6.1% |
| Chi phí QLDN | **2.53** | **2.39** | **5.9%** | **5.34** | **4.45** | **20.0%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 2.38 | 2.35 | 1.4% | 4.07 | 4.10 | -0.8% |
| Lợi nhuận khác | **-0.42** | **-0.22** | **-89.4%** | **-0.42** | **-0.13** | **-228%** |
| **LN trước thuế** | 1.97 | 2.13 | -7.7% | 3.65 | 3.98 | -8.1% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **1.53** | **1.62** | **-5.8%** | **2.82** | **3.08** | **-8.6%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **1.53** | **1.62** | **-5.8%** | **2.82** | **3.08** | **-8.6%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -2.76 | -0.72 | 3.43 | 4.84 | 13.4 | -7.20 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.48 | 0.26 | -1.89 | -9.98 | -16.5 | 9.38 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -0.34 | 4.46 | -0.48 | 1.47 | 5.09 | -3.79 |
| Tiền đầu kỳ | 6.26 | 2.68 | 6.68 | 7.70 | 4.08 | 6.09 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-3.58** | **4.00** | **1.07** | **-3.67** | **2.01** | **-1.60** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0.00 | -0.05 | 0.05 | 0.00 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 2.68 | 6.68 | 7.70 | 4.08 | 6.09 | 4.49 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **109** | **102** | **6.8%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 51.0 | 58.3 | -12.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 4.49 | 4.08 | 10.0% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 21.1 | 28.8 | -26.8% |
| Hàng tồn kho | 15.0 | 17.8 | -15.7% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 10.4 | 7.71 | 35.3% |
| **Tài sản dài hạn** | **58.1** | **43.8** | **32.7%** |
| Phải thu dài hạn | 5.59 | 4.18 | 33.7% |
| Tài sản cố định | 41.4 | 19.4 | 114% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 9.81 | -100% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **11.1** | **10.4** | **6.9%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 57.8 | 49.2 | 17.5% |
| **Nợ ngắn hạn** | **44.3** | **38.7** | **14.5%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 5.24 | 6.72 | -22.1% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 26.9 | 22.2 | 21.0% |
| **Nợ dài hạn** | 13.5 | 10.5 | 28.4% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 10.3 | 7.54 | 36.9% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **51.2** | **52.9** | **-3.1%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **51.2** | **52.9** | **-3.1%** |
| Vốn điều lệ | 28.5 | 28.5 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*